

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG (1932 - 1951)

***Tóm tắt:** Từ những năm đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam nói chung, Miền Trung nói riêng đang phải đối diện với vấn nạn thất học diễn ra ngày càng phổ biến trong tầng chúng. Do đó, công tác giáo dục và đào tạo tăng ni sinh được xem là nhiệm vụ thiết yếu đặt ra lúc này. Bằng sự linh hoạt, sáng tạo, Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung không những đã tạo dựng được một nền tảng giáo dục mang tính khoa học, hiện đại mà nó còn tạo nên sức bật cho sự phát triển của Phật giáo trong các giai đoạn tiếp theo. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đi vào phân tích và trình bày một số nét tiêu biểu về hoạt động giáo dục Phật giáo trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung. Qua đó góp phần làm sáng tỏ hơn vai trò, vị trí của giáo dục Phật giáo Miền Trung trong tiến trình chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.*

***Từ khóa:** Chấn hưng, Miền Trung, Phật giáo, Việt Nam.*

1. Sự hình thành hệ thống trường Phật học

Hình thức đào tạo tăng tài đầu tiên làm nền tảng cho sự ra đời của các trường Phật học đó là các “Đạo tràng” do chư vị Huệ Pháp, Tâm Tịnh,... tổ chức tại Huế. “Cứ vào mùa hạ, vị hòa thượng ở chùa tập trung một số đệ tử giảng kinh, luật, luận bằng Hán văn ghi chép rất đơn giản. Bàn ghế ngồi không cần thiết, ngồi ở bàn, ở giường và thậm chí ngồi trên nền. Dẫu sao người học hiểu được và hành trì tu chứng thăng tiến là tốt”¹. Năm 1927, tại Bình Định, Hòa thượng Phước Huệ mở các lớp dạy kiến thức nội điển tại chùa Thập Tháp và Long Khánh, thu nhận nhiều học tăng từ các tỉnh Miền Trung theo học như: Đôn Hậu, Chánh Huy, Chánh Thống, Mật Hiền, Mật Nguyên, Mật Khế, Vĩnh Thừa, Trí Độ (lúc này vẫn đang là một cư sĩ)... Hòa thượng Đôn Hậu ghi lại quá trình sinh hoạt và học tập tại chùa Thập Tháp vào năm 1927 như sau: “Ở Thập Tháp, chùa chỉ lo phần gạo còn tiền ăn học thì học tăng phải tự túc. Ban đầu

* ThS., Viện nghiên cứu KT-XH, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

mỗi học tăng phải nộp mỗi tháng một đồng rưỡi. Sau chùa thấy số tiền ấy quá lớn, nhiều người không đủ sức để nộp, nên chùa cho bớt xuống chỉ còn 9 hào một tháng... Anh em thấy thời gian học của mình còn khá lâu dài mà số tiền 9 hào một tháng vẫn còn quá lớn, nên anh em muốn thực hiện phương thức “phước huệ song tu” nghĩa là vừa học vừa lao động. Do đó, anh em ngoài giờ học, theo sự phân công, mỗi người phải nhận công tác để có thể giảm tiền học phí. Như vậy, số tiền nộp hàng tháng chỉ còn lại 6 hào. Xem ra anh em nhọc công một chút, nhưng lại nhẹ được gánh nặng tiền đóng hàng tháng”². Năm 1929, Hòa thượng Mật Khổ, Hòa thượng Giác Tiên đứng ra vận động thành lập Sơn môn Phật học trường tại chùa Trúc Lâm và thỉnh Hòa thượng Phước Huệ ra làm chủ giảng. Các vị hòa thượng Mật Khế, Mật Nguyên³, Mật Thể, Mật Hiển, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã theo học ngay từ khóa đầu và là những học trò xuất sắc có nhiều đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo sau này. Đầu năm 1930, Hòa thượng Giác Tiên tiếp tục khuyến khích và giúp đỡ cho các ni sư mở Trường Ni tại chùa Từ Đàm (Huế), Ni sư Diệu Hương được cử làm Giám đốc (năm 1932, trường này mới chính thức làm lễ khai giảng). Cuối năm 1932, chùa Diệu Đức ở xã Thủy Xuân được tạo lập, Ni học trường được dời về chùa Diệu Đức.

Năm 1932, sau khi Hội An Nam Phật học thành lập, chương trình giáo dục đặt dưới sự tổ chức và quản lý của Hội đã dần đi vào hoạt động quy củ và chặt chẽ. Các trường Phật học với quy mô lớn được nâng cấp xây dựng. Ban Trị sự của Hội luôn nhấn mạnh rằng: “Tất cả nghị lực của Hội An Nam Phật học đều dùng để đào tạo nhân tài, hầu mong tiếp dẫn hậu lại, cũng vì thế mà chúng tôi rất chú ý đến các trường Phật học, lo cho cơ quan trọng yếu này được sống hoàn toàn một cách viên mãn... Chúng tôi hết sức chăm lo tổ chức các trường cho có quy mô nhất định, cho được tiện lợi mọi bề, cho thành một tông lâm có hệ thống, để cho sự ăn, ngủ, học, tu của các học sinh đều được dễ dàng và nhiều hiệu quả”⁴.

Năm 1933, các hòa thượng Mật Khổ, Giác Tiên cùng đệ tử là Mật Khế mở một lớp tiểu học (sơ cấp), nhận 50 tăng sinh chưa thọ Sa di giới vào học tại chùa Vạn Phước (Huế). Lớp học thứ hai được khai giảng dưới sự vận động của Hòa thượng Giác Tiên và Mật Khế là An Nam Phật học Trường tại chùa Trúc Lâm (Huế) vào năm 1934⁵. Hòa thượng Trí Độ⁶ được cử làm Đốc giáo và Phó Đốc giáo là Hòa thượng Tịnh Khiết; Hòa thượng Thiện Hòa (Huế) giữ chức Kiểm chứng; Hòa thượng Giác Tiên được cử làm Giám đốc học trường. Năm 1935, do môi trường học tập tại

chùa không thuận lợi nên Hội An Nam Phật học quyết định dời trường ra chùa Báo Quốc và gây dựng nơi đây thành Trường Phật học Báo Quốc.

Ngày 16/10/1935, nhân ngày Lễ vía Quan Thế Âm, Hội An Nam Phật học thành lập và khai giảng Phật học Viện Tây Thiên với 3 cấp học là Tiểu, Trung và Đại học. Các tăng sinh ban đầu của trường khoảng 30 người, tiêu biểu như: Chánh Thống, Đôn Hậu, Mật Nguyễn, Mật Hiển, Trí Quảng,... Đặc biệt, trường đã đón nhận các học tăng do Hội Lưỡng Xuyên Phật học gửi ra theo học. Đợt 1 vào năm 1936, gồm 2 vị là Thiện Hòa và Hiển Không; Đợt 2 vào năm 1937, với các vị như: Hòa thượng Thiện Hoa, Huyền Quang, Bửu Ngọc, Chí Thiện, Chánh Quang, Hiển Thụy, Hành Trụ, Quảng Liên. Ban Giáo thọ Phật học viện Tây Thiên gồm có Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Hạnh, Giác Bồn. Năm 1936, Hòa thượng Giác Tiên mất nên Hòa thượng Tâm Khoan được cử làm Giám đốc và các phó giám đốc là Hòa thượng Từ Quang, Giác Hạnh, Trí Thủ; Pháp sư Trí Độ đảm nhận chức vụ Đốc giáo. Ban đầu, do điều kiện kinh phí khó khăn (Hội chưa xây cất được một ngôi trường chuyên biệt phục vụ cho hoạt động đào tạo tăng tài) nên các cấp học được tổ chức ở từng chùa trên địa bàn thành phố Huế như: Cấp đại học tại chùa Trúc Lâm (sau chuyển về chùa Báo Quốc) do Thiền sư Giác Tiên quản lý; cấp trung học tại chùa Tường Vân (sau chuyển về chùa Tây Thiên) do Hòa thượng Tịnh Khiết quản lý; cấp tiểu học tiếp tục duy trì tại chùa Vạn Phước do Hòa thượng Mật Khế đảm trách⁷. Hòa thượng Phước Huệ từ Bình Định được mời làm Đốc học chăm lo kiến thức nội điển cho tăng ni sinh ở mỗi cấp. Hội tiếp tục mời các cư sĩ như Lê Đình Thám dạy luận, Nguyễn Khoa Toàn, Cao Xuân Huy, Cao Xuân Sang,... dạy các kiến thức ngoại điển. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung và cũng chính là tiền đề để các trường Phật học của Hội An Nam sản sinh ra các tăng ni sinh lỗi lạc có khả năng dẫn đạo và hướng đạo. Các vị tốt nghiệp chương trình đại học Phật giáo đầu tiên là Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyễn, Mật Thế,... Khóa tiếp theo là chư vị Trí Quang, Thiện Siêu, Thiện Minh, Trí Nghiêm, Trí Tịnh, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Trí Hữu,... Họ chính là những vị cao tăng thời hiện đại và có những đóng góp xứng đáng trong công cuộc chấn hưng và phát triển Phật giáo Việt Nam.

Năm 1937, cả ba cấp học được dời về chùa Tây Thiên. Từ năm 1938, số lượng tăng sinh các chùa tăng lên, thêm vào đó là tăng sinh phải ăn ngủ chật vật, thiếu chỗ để học và sinh hoạt nên Hội An Nam Phật học đã

hợp các hội viên để bàn định việc mở rộng hệ thống trường lớp. Kết quả là ngày 27/11/1938, Hội An Nam Phật học đã làm lễ đặt đá cho việc xây dựng ngôi trường đầu tiên tại chùa Báo Quốc (nay là Trường Trung cấp Phật học tỉnh Thừa Thiên - Huế). Hòa thượng Trí Thủ đảm nhận chức vụ Giám đốc. Cùng với việc xây dựng các trường Phật học ở Hội quán Trung ương, từ năm 1934, Hội An Nam Phật học đã kêu gọi các tỉnh hội thành lập các trường Phật học cấp Sơ đẳng. Tuy nhiên, tại thời điểm này, hoạt động giáo dục tại các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận đều mới chỉ dừng lại ở mức độ mạnh nhá, mãi đến năm 1938 trở đi, công tác giáo dục mới thực sự khởi sắc ở các tỉnh này. Đây cũng chính là thời điểm mà Hội An Nam Phật học đã có cơ sở hầu khắp các tỉnh Miền Trung.

Tại Bình Định, hoạt động giáo dục tăng tài tại đây đã diễn ra từ rất sớm. Năm 1923, tại chùa Long Khánh, Hòa thượng Trùng Chấn đã cho mở Trường Hương để dạy các học tăng trong tỉnh. Tiếp đến từ năm 1927, Hòa thượng Phước Huệ đã tổ chức các lớp dạy kiến thức Phật pháp cho tăng ni sinh ở nhiều tỉnh Miền Trung tới theo học. Năm 1934, Hòa thượng Trùng Chấn, Huệ Chiếu đã cùng một số hòa thượng khác đứng ra vận động thành lập trường Phật học tại chùa Long Khánh. Cuối năm 1938, Tỉnh hội Phật học Bình Định nâng cấp trường Phật học này thành Trường Trung đẳng Phật học, đón nhận tăng ni sinh từ các tỉnh trong Nam ra và bốn tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú vào học. Hội đã cung thỉnh Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp từ Huế vào làm chủ giảng, các hòa thượng như Bích Liên, Bạch Sa, Minh Tịnh làm phụ giảng. “Chư tăng miền Nam như Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Huyền Tân ở Phan Rang, Hòa thượng Hành Trụ, Hành Long ở Phú Yên,... khắp nơi ở các tỉnh lân cận như Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên đều có người tới theo học. Sau đó tất cả đều tiếp tục theo học Phật học đường tại Huế”⁸. Tác giả Nguyễn Lang trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho rằng: “Tại chùa Long Khánh, một trường Phật học cấp trung đẳng được hội thiết lập đầu năm 1937 do Thiền sư Phước Huệ đứng làm đốc giáo. Thiền sư Phước Huệ vì lý do sức khỏe từ đây chỉ ở lại Bình Định và dạy ở Trường Phật học Long Khánh chứ không ra Huế nữa. Vì lý do đó, nhiều học tăng lớp đại học tại Huế, trong số đó có nhiều vị được gửi từ Trường Phật học Lưỡng Xuyên ra, đã theo về Bình Định và tiếp tục học nơi Trường Phật học Long Khánh”⁹. Tuy vậy, năm 1938, Hòa thượng Phước Huệ mới được Hòa thượng Trùng Chấn mời vào làm chủ giảng

Trường Phật học Long Khánh¹⁰ và sau khi mãn hạn khóa học này, một số học tăng vẫn tiếp tục ra Huế theo học. Năm 1943, Hòa thượng Giác Tánh đã cho mở Trường Phật học tại chùa Hưng Long để giảng dạy cho tăng ni trong tỉnh và một bộ phận chúng tăng của Phật học đường Phổ Hiền (Đà Nẵng) đưa vào.

Năm 1940, Tỉnh hội Phật học Bình Thuận đã cho xây dựng chùa Hội Quán thành Trường Phật học nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo tăng tài cho phong trào. Năm 1944, chư vị Phước Nhân, Linh Thắng, Ấn Tâm đã mở Trường Phật học tại chùa Phật Quang (Phan Thiết) quy tụ gần 40 tăng ni sinh trong tỉnh theo học. Hòa thượng Đôn Hậu (Huế) được mời làm Giám luật. Hòa thượng Nhật Liên làm Giáo thọ sư. Trường Phật học này hoạt động gần 1 năm thì tạm ngưng bởi tăng ni sinh phần lớn đều tham gia vào các hội Phật giáo cứu quốc.

Tại Phú Yên, sau khi Tỉnh hội Phật học được thành lập (1933), công tác giáo dục đào tạo tăng ni sinh được hội quan tâm đẩy mạnh. Trong đó, Thiền sư Thiền Phương được xem là một trong những nhân vật có học vấn uyên thâm và đã góp phần đào tạo nhiều tăng tài cho Phật giáo tỉnh Phú Yên như: Bảo Văn, Bảo Tịnh, Bảo Thanh, Phước Hộ, Phước Cơ, Phước Trạch, Phước Thiện, Phước Định, Phước Bình, Phước Ninh, Phước Trí,... Năm 1937, Hòa thượng Hưng Từ đã vận động tăng ni, Phật tử thành lập Trường Phật học tại chùa Cổ Lâm, Liên Trì (nay thuộc xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa). Năm 1938, Hòa thượng Phúc Huệ trở về Phú Yên hợp tác với chư sơn mở Trường Phật học tại chùa Bảo Lâm, thôn Liên Trì và giữ chức Giáo thọ. Năm 1939, các trường Phật học của Hội đều tạm ngưng hoạt động để tham gia vào hoạt động an cư kiết hạ, mở đại giới đàn tại các tỉnh Nam Trung Bộ. Đến năm 1945, tăng ni sinh của tỉnh đã tham gia vào các hội Phật giáo Cứu quốc nên các trường Phật học đều bị giải thể.

Năm 1943, tại Hội quán trung ương, số lượng học tăng của Trường Phật học Báo Quốc là 50 người, trong đó có 22 học tăng đã hoàn thành chương trình tiểu học, trung học và thi lên cao đẳng (6 người thi đỗ vào cấp này là: Võ Tường - Huế, Phạm Quang - Quảng Bình, Nguyễn Bình - Nam Kỳ, Đỗ Xuân Hoàng - Quảng Trị, Trần trọng Thuyền - Quảng Ngãi, Nguyễn Chi Quang - Trà Vinh). Năm 1944, các học tăng từ Trường Phật học Báo Quốc được di dời về Tùng Lâm Kim Sơn, ở xã Lưu Biều, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên tiếp tục theo học. Số lượng học tăng của

khóa học 1944 - 1945 là 60 người, trong đó 10 vị được Hội An Nam Phật học cấp học bổng, còn lại là tự túc. Cũng chính từ đây, Hội An Nam Phật học quyết định nâng cấp Tùng lâm Kim Sơn thành Trường Cao đẳng Phật học. Vì tình hình tài chính khó khăn nên sau đó trường phải dời vào Nam, lúc đầu đến chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho, sau đến chùa Phật Quang ở Trà Ôn, tỉnh Trà Vinh thì bị giải thể. Số học tăng còn lại của Trường Cao đẳng Phật học Kim Sơn không đi vào Nam, mà cùng với số học tăng tại Trường Phật học Tây Thiên quy tụ tại chùa Linh Quang do Hòa thượng Trí Thủ làm Giám đốc cùng nhau trở về quy tụ tại Trường Phật học Báo Quốc. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, trước cao trào đấu tranh giành độc lập, nhiều tăng ni sinh đã tạm thời gác lại công tác học tập tham gia kháng chiến chống Pháp. Các hoạt động giáo dục tại Miền Trung đến thời điểm này đều tạm ngưng hoạt động.

Năm 1947, Trường Phật học Báo Quốc mở cửa đón học tăng trở lại. Lúc này trường đặt dưới sự quản lý của Hội Tăng già Trung Việt. Đầu năm 1948, để sự nghiệp đào tạo tăng tài có thêm điều kiện phát triển và đẩy mạnh phong trào chấn hưng, Hòa thượng Trí Thủ hội ý với chư tôn trong tăng già Thừa Thiên dời Trường Sơn môn Phật học từ chùa Linh Quang về lại chùa Báo Quốc và nâng cấp thành Phật học Viện Báo Quốc. Hòa thượng Trí Thủ trực tiếp làm Giám đốc kiêm Đốc giáo, Hòa thượng Thanh Trí làm Trị sự. Quý vị giáo thọ có chư vị Mật Nguyễn, Mật Hiền, Đôn Hậu, Hoàng Thọ, Trọng Ân, Định Tuệ, Quy Thiện, Thiện Siêu, Thiện Minh, Quang Phú... Lớp lớn học tại chùa Báo Quốc tiếp tục chương trình đại học với sự tham gia của các tăng sinh như: Minh Châu, Thiên Ân, Đức Tâm, Chơn Trí, Đức Phong, Đức Thiệu, Trí Không, Nhất Hạnh, Thiện Tấn, Khánh Nghiêm, Tinh Nghiêm, Tinh Huy, Châu Ninh, Đức Nhẫn, Mãn Giác, Thuyền Ấn, Viên Giác, Hòa Dinh, Như Tuyên, Đức Trạng. Đội ngũ tăng sinh này vừa là các bậc huynh trưởng của Phật học Viện, vừa là Giáo thọ các lớp kế dưới, là giảng sư ở các tỉnh hội và tham gia cổ vũ giáo hạnh cho các Gia đình Phật tử. Lớp kế cận có các vị như: Đức Nhuận, Thanh Long, Thanh Hiền (chỉ ở thời gian ngắn sau đó ra Bắc), Thiện Phước A, Thiện Phước B, Châu Sơn, Quang Thế, Chánh Lạc, Thiện Giải, Thiện Lộc, Tánh Huyền, Châu Toàn, Đồng Bồn, Châu Đức, Viên Nhơn, Thiện Châu, Minh Chiếu, Minh Tánh, Châu Đức, Đức Lâm, Đức Tạng, Thanh Trúc, Huyền Minh. Tiếp cận lớp này có các vị: Thiên Chơn, Chánh Lạc, Minh Tuấn, Thiện Đức, Chơn Không, Thiện Bình, Đức Phương, Minh Tuệ, Chơn Ngự, Thiện Hạnh, Đức Tịnh, Từ Mẫn, Đức Hải, Đức Chơn, Từ Niệm, Chánh Trực, Giác Ngộ,

Thiện Quang, Như Đạt, Trí Chơn, Chánh Nguyên, Trí Giác, Trí Diệu. Lớp tăng ni sinh nhỏ nhất bấy giờ có: Thuyết, Thành, Tùng, Sính, Khiển, Khiêm, Lôi, Thanh, Tùng, Hiếu¹¹. Ngày 18/3/1948, Ni Viện Diệu Đức cũng tái khai giảng và đón nhận các ni sinh vào học.

Năm 1950, nhằm đáp ứng nhu cầu theo học của tăng ni sinh Miền Trung nói riêng và cả nước nói chung, chư vị Hòa Thượng Trí Quang, Thiện Minh, Đôn Hậu, Mật Nguyên, Võ Đình Dung, Bùi Liên,... cùng trao đổi Phật sự tại Từ Đàm về việc phải thành lập thêm Phật học Viện ở Nam Trung phần, lấy Nha Trang làm tâm điểm. Kết quả là vào năm 1952, Trường Tăng học Trung phần Nha Trang được thành lập tại chùa Long Sơn (chùa tỉnh hội Khánh Hòa)¹². Ban Giám hiệu là Quý ngài: Thiện Minh làm Giám đốc, Phó Giám đốc là ngài Huyền Tân. Ban Giáo thọ là Hòa thượng Từ Mẫn, Đình Tuệ, thư ký là ni sinh Như Kí. Cơ cấu tổ chức này tiếp tục tồn tại gần như nguyên vẹn cho đến năm 1975. Có thể nói Trường Tăng học Nha Trang chính là hậu thân của Trường Cao đẳng Phật học Kim Sơn và là sự tiếp nối đường hướng giáo dục trong phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung. Chính trong lời diễn từ của Ban Giám đốc đọc tại dịp lễ mãn khóa năm học 1955 đã khẳng định: “Trường Phật học Nha Trang là đứa con chính thống, thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại”¹³. Ngày 17/9/1951, Hội An Nam Phật học tiếp tục cho khánh thành Trường Trung học Bồ Đề (trường tư thục đầu tiên của Phật giáo) tại đường Bộ Tham, phường Trung Tích (Huế) với các cấp học: Mầm non, Tiểu học và Trung học.

Nhìn chung, đến trước sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951), hệ thống trường Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung đã hình thành rộng khắp các tỉnh. Sự đa dạng trong cơ cấu trường học, cấp học đã tạo thêm những điều kiện mới cho các tăng ni sinh với trình độ khác nhau theo học cũng như việc triển khai, mở rộng các chương trình giáo dục và đào tạo mà Hội An Nam Phật học dành nhiều công sức và thời gian xây dựng trong suốt thời kỳ chấn hưng.

2. Hoạt động giáo dục và đào tạo

Cùng với việc xây dựng các trường Phật học, Hội An Nam Phật học đã cho xây dựng và từng bước hoàn thiện khung chương trình đào tạo. Chương trình đầu tiên được xây dựng là vào năm 1934, với hai cấp học chính là Tiểu học và Đại học, cộng thêm một lớp Tham cứu. Số lượng học phần cũng như số năm học được phân chia cụ thể như sau:

Cấp học Năm học	Tiểu học	Đại học
Năm thứ nhất	Quốc ngữ Hai buổi công phu	Kim Cang trực số Tâm kinh chú giải Duy thức phương tiện đàm Bát thức quy củ tụng trang số
Năm thứ hai	Sự tích Phật Thích Ca Bốn phép toán Phật học giáo khoa thư	Lăng Nghiêm kinh Viên Giác kinh Nhân minh luận
Năm thứ ba	Luật Sa di Vô lượng thọ kinh Địa Tạng kinh thủy sám pháp	Lăng già kinh Khởi kiến luận Đại thừa chi quán luận
Năm thứ tư	Sa di luật giải Thập lục quán kinh	Thành duy thức luận Pháp Hoa kinh Phạm Võng kinh
Năm thứ năm	Di Đà số sao Bảo đàn kinh	Đại bát niết bàn kinh Tứ phần luật

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học tăng thụ Sa di giới và đủ điều kiện học lên đại học. Tốt nghiệp đại học, học tăng thụ Tì khưu giới và có thể ở lại trường ghi tên vào lớp Tham cứu. Lớp học này cũng được tổ chức trong vòng 5 năm với chương trình học như sau: *Năm thứ nhất* học Lăng nghiêm trực chỉ, Viên giác lược số, Duy ma cật kinh số, Tam luận. *Năm thứ hai* học Lăng già tâm ấn số, Giải thâm mật kinh, Du già sư địa luận. *Năm thứ ba* học Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma Ha chỉ quán. *Năm thứ tư* học Hoa nghiêm luận, Hoa nghiêm số sao. *Năm thứ năm* học Đại trí độ luận, Tôn cảnh lục, Chi nguyên lục, Hải triều âm văn khổ¹⁴. Chương trình giáo dục này được hoàn thiện và thông qua bởi Ban Trị sự Hội An Nam Phật học vào năm 1935. Hạn chế của chương trình đào tạo này là “quá nặng và còn nhiều chỗ chưa hợp lý”¹⁵. Chẳng hạn như số lượng các học phần mang tính thể học vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu mới của nền giáo dục Phật giáo. Hơn thế nữa, dù công tác dịch thuật từng bước được các Hội đoàn Phật giáo triển khai nhưng kinh sách dùng giảng dạy và tham cứu trong các trường vẫn chủ yếu là bằng tiếng Hán nên tăng sinh rất khó tiếp cận. Tuy nhiên, cũng từ chương trình giáo dục trên cho thấy, nghiên cứu và học tập Phật pháp là một trong những nội dung cốt lõi mà Hội An Nam Phật học đã đặt ra ngay từ đầu. Hội cũng xác định rằng, trình độ giữa các tăng ni sinh khác nhau nên tùy theo căn cơ mà học tập miễn cho phát được chánh tín và biết đường tự tu, tự độ là đủ. Tăng ni sinh sau này sẽ là những người thầy chuyên về Phật pháp, là người thầy có trách nhiệm hoằng dương và hóa độ chúng sinh nên cần phải chú trọng học giáo lý để có thể truyền dạy Phật pháp cho mọi người.

Thêm vào đó: “Phật pháp vẫn ra ngoài các pháp tướng thế gian, nhưng lối học của Phật pháp cũng không khác gì lối học của thế gian, nghĩa là phải nhận thấy chỗ chơn thật đang về sau đi đến chỗ chơn thật không còn làm đường lạc nẻo nữa”¹⁶. Đặc biệt, chương trình giáo dục nói trên đã tạo ra sự phân cấp trong quá trình đào tạo và tương ứng với nó là sự cụ thể hóa các học phần cho từng cấp học. Thời lượng mãn hạn cho toàn bộ khóa học được xác định là 15 năm và trong quá trình đó, nếu học tăng vượt qua hai cấp học đầu tiên được công nhận là tốt nghiệp và có thể tham gia vào công tác giảng dạy hoặc tham gia vào các hoạt động Phật sự khác. Nếu xét tại thời điểm năm 1935 thì Hội An Nam Phật học đã từng bước vận hành chương trình giáo dục đi theo chiều hướng khoa học, hiện đại và đây là điều mà nhiều hội Phật học đương thời trên cả nước chưa làm được.

Năm 1938, nhằm khắc phục những hạn chế từ chương trình giáo dục nói trên, Hội An Nam Phật học đã cho xây dựng một chương trình mới với 3 cấp học là Sơ, Trung và Cao đẳng.

Cấp Sơ đẳng trải qua 6 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Nhật tụng, Phật học sơ đẳng, Lịch sử Phật Thích ca; năm thứ hai là Tứ thập nhị chương kinh, Phật dị giáo kinh, Thập thiện nghiệp đạo kinh, Phật học sơ đẳng khóa bốn; năm thứ ba là Pháp cú thí dụ kinh, Bách dụ kinh, Sa di Oai nghi luật, Nhập Phật vấn đáp; năm thứ tư là Kinh sách, Vô lượng thọ kinh, Thập lục quán kinh, Bách pháp minh môn luận, Tinh am phát Bồ Đề văn; năm thứ năm và sáu là Niệm Phật tam muội phương tiện đàm, Đồng môn chỉ quán, Thành thật luận, Hiền ngu kinh.

Cấp Trung đẳng bao gồm 4 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Trường A Hàm, Di Đà số sao, Duy thức phương tiện đàm; năm thứ hai là: Lăng nghiêm (Trường A Hàm), Duy thức đích khoa học phương pháp, Đại thừa khí tín luận, Đại thừa trang nghiêm luận; năm thứ ba là: Bát thức quy cũ, Cu xá luận, Tứ phần luật số sao; năm thứ tư là: Duy thức tam thập tụng, Duy ma cater Thái Hư số, Phật giáo khái luận, Kim cang Thái Hư số, Lăng nghiêm trực chỉ.

Cấp Cao đẳng gồm có 3 năm với các học phần tương ứng cho năm thứ nhất là: Nhân minh số, Viên giác lược số, Giải thâm mật, Phạm võng kinh lược số, Thập địa (Hoa nghiêm); năm thứ hai là: Trung luận, Thập nhị môn luận, Nhiếp đại thừa luận, Quán sở duyên duyên; năm thứ ba là: Quán lăng già A Bát Đà La kinh ký, Pháp hoa số, Thành duy thức, Tỳ ni sự nghĩa¹⁷.

Lớp Sơ đẳng Nam học tăng được tổ chức tại chùa Báo Quốc với 45 tăng sinh đến từ nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước và hội đã cấp học bổng cho 15 người còn lại là tự túc. Lớp Sơ đẳng Nữ học tăng do bà Ứng Bằng và Cao Xuân Sang tổ chức tại chùa Từ Đàm với sự tham gia của 20 ni. Đốc giáo là Ni sư Diệu Hương và chủ giảng là bà Cao Xuân Sang. Lớp Trung đẳng tổ chức tại chùa Tường Vân (sau đó dời lên chùa Tây Thiên) với 40 học tăng.

Chương trình này được xây dựng dựa trên hệ thống hóa các kinh điển đã được Việt hóa đồng thời “lấy theo cách thức sắp đặt các trường Phật học ở Tàu và châm chước dễ hơn, cho hợp với sức học sinh ở xứ ta. Học theo chương trình ấy thì có thể biết ít nhiều trong năm thời thuyết giáo của Phật”¹⁸. Sau khi hoàn thành 3 cấp học, học tăng sẽ được vào Ban nghiên cứu đại học ít nhất là 5 năm và nhiều nhất là 15 năm. Tuy nhiên, tại thời điểm này Hội An Nam Phật học vẫn chưa đưa ra được nội dung cụ thể cho cấp đại học như thế nào. Nhìn chung là Hội còn nặng về phương diện giáo dục kiến thức Phật học và chưa có nhiều học phần mang nội dung về thế học. Cuối năm 1938, Hội An Nam Phật học đã tiến hành kỳ thi chuyển cấp tiểu học cho các thí sinh. Kết quả là 35 người thi có 34 người đậu và những học tăng nhận học bổng của Hội đều đạt kết quả cao. Ngày 5/2/1939, Hội tiến hành phát thưởng cho các tăng ni sinh như sau: Võ Trọng Tường được nhận phần thưởng Danh dự của Tổng trị sự, Ngô Văn Thiệp được nhận phần thưởng Ưu đẳng của tỉnh hội Thừa Thiên, Võ Minh Vinh được nhận phần thưởng thứ nhất và giải nhất về tập đọc và giảng nghĩa, Nguyễn Văn Chơn phần thưởng thứ nhì, Lê Ngọc Diệu phần thưởng thứ ba và giải nhất về toán pháp, Nguyễn Như Thành phần thưởng thứ tư, Phạm Văn Quang phần thưởng thứ năm, Diệp Tấn Khai phần thưởng thứ sáu. Võ Minh Vinh và Đỗ Tâm Chơn được nhận phần thưởng giải nhất về dịch văn¹⁹.

Song song với việc xây dựng trường học và chương trình đào tạo, ngày 21/12/1938, Hội An Nam Phật học ban hành hệ thống quy tắc trường Phật học với 8 điều khoản:

1. Chương trình và học phí mỗi đăng.
2. Cách thức nhập học, thôi học và biệt xuất học sinh.
- 3 Quy lệ học sinh lưu trú và học sinh ngoại trú.
4. Cách thức thi tấn ích hàng năm và thi thành chung.

5. Nguyên tắc quản lý các trường Phật học.
6. Phân sự học sinh đối với hội.
7. Phân sự của hội đối với ân nhân các trường.
8. Cách thức mở các trường Phật học tại các tỉnh hội”²⁰.

Cụ thể như sau:

Về mặt tài chính, cần có từ 100 đến 150 đồng để làm phương tiện chuẩn bị cư xá cho học tăng và lộ phí cho giảng sư. Vì vậy, Hội An Nam Phật học kêu gọi các tín đồ hữu tâm mỗi người bảo trợ một hoặc hai học tăng từ 10 đến 15 năm bằng việc mỗi năm đóng góp 3 đồng. Nếu thiếu phương tiện thì hai hoặc ba người hợp tác để bảo trợ một học tăng. Sau khi đủ 40 học tăng thì có thể mở lớp học.

Đối với trường, chọn chùa rộng rãi, khí hậu tốt không sinh bệnh, các tăng sĩ cư trú nổi tiếng là giới hạnh tinh nghiêm. Vì vậy, trụ trì chùa có thể là ít học nhưng phải là người tu hành chân chính. “Một điều cốt yếu nhất là trong chùa ấy, giới hạnh phải cho tinh nghiêm. Ông thầy trụ trì chùa ấy dù ít học nhưng cũng phải thành tâm vì đạo và dày công tu niệm mới được. Vì nếu trong chùa không giữ giới, ông trụ trì không đức hạnh thì khó được lòng tin cậy của tín đồ”²¹.

Đối với giảng sư, chọn trong số các vị tăng sĩ địa phương hai vị giảng sư, một vị trưởng, một phó. Vị trụ trì nếu là người có khả năng thì mời tham gia vào việc giảng dạy. Nếu chưa có thầy giỏi thì chỉ nên mở một lớp sơ đẳng cho giới sa di mà thôi.

Đối với học tăng, chọn những chú tiểu thông minh và phúc hậu, con nhà hiền lành từ 10 tới 20 tuổi lập nên lớp sơ đẳng. Mỗi lớp chỉ nên nhận từ 30 đến 40 người. Những học tăng không thi đậu lên lớp, nhất là đối với những người trẻ không có khả năng tu học thì cho về quê. Ban đầu chỉ mở một lớp và khi có cơ sở rộng rãi sẽ mở thêm.

Về phần trách nhiệm học tập của học tăng là nhằm: *Thứ nhất*, báo đáp công ơn cha mẹ. Vì “cha mẹ nuôi con cả đời mà con nuôi cha mẹ có được mấy ngày đâu, nếu không mau báo bổ thì một mai khuất bóng về non, dù cho cúng tế khóc lóc đến mấy cũng không thể làm cho cha mẹ sống lại. Ngày giờ còn báo đáp công ơn cha mẹ thật là ngắn ngủi, nên hễ đã có thân thì phải biết ai sanh dưỡng cái thân và phải hết sức báo hiếu cha mẹ”²². *Thứ hai*, báo đáp công ơn xã hội. Vì mỗi cá thể sinh ra và lớn lên đều nằm trong một môi trường xã hội nhất định. Môi

trường đó không những giúp cho họ khôn lớn, cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho mà còn giúp khẳng định ở đó mới chính là cuộc sống con người. Muốn báo đáp công ơn xã hội, mọi người cần phải làm việc siêng năng và giữ trọn bổn phận theo địa vị của mình. *Thứ ba*, báo đáp công ơn cơ quan chính trị. Đất nước an bình xã tắc sẽ yên vui, nhân dân no đủ. Do vậy, muốn báo đáp công ơn thì “không nên làm trái với cuộc trị an, với điều công ích. Chúng ta phải tận tâm giữ bổn phận quốc dân, giữ trật tự theo địa vị của mình, đừng cho cả nước hưởng chung thái bình, hạnh phúc”²³. *Thứ tư*, “giữ trọn bổn phận tâm tánh, phải quyết chí tu học Phật pháp, dù khó học đến bao nhiêu kiếp đi nữa cũng gắng sức lần bước cho đến quả Phật”²⁴.

Một trong những hoạt động giáo dục rất đáng chú ý tiếp theo của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung là đề cao việc nghiên cứu, học tập bằng chữ Quốc ngữ. Theo Hòa thượng Mật Thể thì “nay phong trào chấn hưng Phật giáo đã lan rộng khắp Trung Kỳ, nhưng kinh sách bằng tiếng Hán và tiếng Pháp nên không mấy người có thể hiểu hết được giáo lý cao siêu của Phật giáo”²⁵. Do vậy, cần phải kiến thiết một nền học thuật mới để cho toàn thể tăng tín Phật giáo trong cả nước có thể thuận tiện bổ cứu, đó là nền học thuật được xây dựng trên nền tảng của chữ Quốc ngữ. Bởi vì: “Người An Nam nói tiếng An Nam bao giờ cũng lão luyện hơn, đọc văn An Nam bao giờ cũng thông suốt hơn”²⁶. Mục đích của việc xây dựng nền học thuật mới là nhằm: “Làm phương pháp giáo dục trong tăng già cho được phổ thông tri thức, hầu bớt nạn thất học và đừng để về phần đào luyện nhân tài ra hoàng dương Phật pháp, sau lại cho thích hợp với trình độ, học thức văn hóa của nước nhà, để cho các nhà hữu tâm có tài liệu nghiên cứu”²⁷. Do đó, trong giai đoạn chấn hưng này, nhiều trước tác sách vở, kinh điển từ tiếng Pali, tiếng Phạn, tiếng Hán đã được phiên âm sang chữ Quốc ngữ như: Kinh thủ lăng nghiêm, Kinh kim cang bát nhã, Kinh ưu bà tắc giới... Ngoài ra, Hội còn gửi một số tăng ni sinh ra nước ngoài du học và được chu cấp học phí trong quá trình theo học²⁸. Việc đề cao và sử dụng chữ Quốc ngữ trong học tập cũng như trong nghiên cứu kinh kệ đã giúp cho tăng ni, Phật tử có một cách hiểu biết khá đầy đủ và toàn diện về những lý nghĩa cao siêu của Phật giáo. Mặt khác, nó còn giúp phổ biến rộng rãi ngôn ngữ chính thống của dân tộc trong lòng quần chúng nhân dân. Đây cũng chính là một trong những thành quả to lớn mà phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung đã gặt hái được.

Là một trong những trung tâm của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung, tại Đà Nẵng, hoạt động giáo dục Phật pháp đã diễn ra ngay từ những ngày đầu của phong trào. Bằng chứng là ngay trong lời mở đầu nói về mục đích thành lập, Hội Phật học Đà Thành đã khẳng định là “cốt để đào tạo tăng tài”²⁹. Trước bối cảnh mới, Ban Trị sự của Hội luôn nhấn mạnh đến việc tu học của tăng ni, Phật tử để từ đó có thể đem Phật pháp ra mà cứu nhân loại khỏi sự thống khổ. Muốn làm được này, Phật giáo Đà Thành cần phải trang bị cho tăng ni sinh những nhận thức đầy đủ về đời sống cũng như có sự vận dụng giữa khoa học và Phật pháp. “Khoa học là cái lợi khí mở tri thức cho người, nhưng mà người không có tu dưỡng Phật tánh mà dùng nó thì bất nhiễm cái tánh tham, sân, si lôi ra mà làm hại cuộc đời”. Do đó, cần phải học tập và tu dưỡng Phật pháp bởi nó “rất thích hợp với tính chất dân tộc ta, từ xưa nay đã trở thành cái phong tục bền chắc rồi, chỉ đạt đến con đường chánh tín là đủ, công có nữa phần mà lợi gấp hai”³⁰. Về phía cư sĩ, học Phật cần phải xem sách Phật bởi người cư sĩ phần đông có học thức phổ thông nhưng lại chưa chuyên về một tôn giáo nào, chưa phải là những người am hiểu đạo Phật; phải thọ Tam quy bởi người cư sĩ tuy đã biết được chân lý đại khái của nhà Phật, đã nguyện theo những lời răn dạy của đức Phật, nhưng muốn cho tâm luôn vững cần phải thọ Tam quy; phải biết pháp bất quan trai giới tức là những điều cấm trong tu hành; phải tu hành thập thiện tức là tu mười điều lành, bao gồm: thân ba điều (không sát sinh, trộm cắp, tà dâm), miệng bốn điều (không nói dối, thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói ác độc nhơn ố), ý ba điều (không tham, sân, si); phải biết phép định huệ, phải kỳ vọng chứng quả và phải nguyện cứu độ cho đời. Ngoài hai thành phần trọng yếu của công cuộc chấn hưng nói trên, Hội Phật học Đà Thành còn kêu gọi: “Ai là người thẩm thời thức thế, ai là người ái quốc hộ dân, nếu muốn ra bỏ cứu trong khoảng thời gian này xin phải hết sức, hết lòng chuyên tinh về sự nghiên cứu Phật học. Nghiên cứu đã có sự lý. Lý thì đạt cho tới cái mục đích như: sự thời buộc cho nghiêm cái chương trình hành động, phải trì trai niệm Phật, cái ác đừng làm, cái thiện làm cả, do một người truyền mười người, mười người truyền trăm người, truyền khắp hoàn cầu thế giới. Được như vậy sẽ có cái thế giới hòa bình, nhân họa phải tiêu, thiên tai phải dứt”³¹. Để công tác đào tạo mang lại hiệu quả cao cần chú trọng tới vấn đề giáo dục cho thế hệ trẻ nhằm có đủ nhân tài để thực hiện nguyện vọng chấn hưng và thống nhất Phật giáo. Bên cạnh đó, phải tiến hành các buổi thuyết pháp và xuất bản báo chí. “Vì chúng

sanh đa bệnh nên Phật thuyết đa kinh, chúng sanh có cao thấp khác nhau nên Phật có tam thừa, ngũ thừa... Muốn cho chúng sinh mau chóng trở vọng về chơn thì hội Phật giáo phải đủ phương tiện, nghĩa là phải có cách trực tiếp và gián tiếp: Về trực tiếp thì phải mở cuộc thuyết pháp cho khắp lối thôn quê, về phần gián tiếp thì phải ra báo chí cho đủ lý đủ sự³². Chương trình giáo dục được Hội Đà Thành hoạch định làm 2 cấp cơ bản là tiểu học và trung học với các trường Phật học tiêu biểu như: Phổ Thiên (sau đổi tên thành Trường Phật học Phổ Đà và nay là Trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng), Phổ Hiền, Phước Lâm,... Với ý thức trách nhiệm khôi phục lại Phật giáo nước nhà, chương trình giáo dục của Hội Phật học Đà Thành đã thu hút sự quan tâm và đóng góp về bài vở, thuyết giảng của các vị Hòa thượng như: Tôn Nguyên (chùa Linh Ứng), Tôn Bảo (chùa Vu Lan), Tôn Thắng (chùa Phổ Thiên), Thiện quả (chùa Tam Thai), Phổ Trí (chùa Phước Lâm), Phổ Thoại (chùa Long Tuyền), Bích Liên (ở Bình Định) Giác Phong (là giám đốc Phật học đường Phổ Đà) và thiền sư Giác Viên (chùa Hồng Khê),...

Cũng từ những năm 1940, Hội An Nam Phật học bên cạnh công tác giáo dục tại các học trường đã xuất hiện nhiều hình thức giáo dục mang tính hỗ trợ cho tăng ni sinh và các hội viên. Một trong những hình thức đó là giáo dục theo lối Huấn tập được tổ chức vào mùa hè hàng năm. Nội dung chủ yếu là ôn lại các kiến thức như Nhân minh luận, Duy thức dị giải, Thủ lăng nghiêm, Luận bát thức quy cũ, Thành duy thức luận, Đại thừa chỉ quán, Phật giáo sơ học, Phật học cương yếu. Chương trình bắt đầu từ buổi sáng: 6^h - 7^h tụng niệm và lập sổ tức, hoặc tỉnh niệm hoặc quán tưởng; 7^h - 8^h tập thể thao và tắm; 8^h20 dùng cơm sáng; 9^h - 10^h học ôn Nhân minh, Duy thức dị giải, Bát thức quy cũ tụng; 10^h30 - 11^h30 học Thủ lăng nghiêm, 12^h ăn trưa. Buổi chiều từ 14^h đến 15^h học Thủ lăng nghiêm, 16^h đến 18^h học Thành duy thức hoặc Đại thừa chỉ quán, 19^h30 đến 20^h diễn giảng và biện luận. Đối với ngày Chủ nhật thì tiến hành đàm thoại giữa các tăng ni sinh hoặc với thầy chủ giảng hoặc tổ chức du lãm. Riêng ngày rằm và mồng một học Bát quán trai. Đây là lớp học giành cho các đoàn viên thiết hạnh hoặc tùy hỷ Đoàn Phật học Đức dục; các thanh niên có bằng cao đẳng tiểu học trở lên; các hội viên, con cháu hội viên Hội Phật học và các hướng đạo sinh; các ban viên ban trị sự các khuôn tỉnh độ, tỉnh hội. Muốn vào học, các học sinh phải làm đơn theo mẫu của Tổng Trị sự Hội An Nam Phật học và phải đóng học phí. Đối với học sinh lưu trú cả tháng phải đóng 25\$00, học sinh chỉ ăn trưa hoặc tối đóng

12\$00, học sinh cũ lưu trú ở ngoài đóng 2\$0 và học sinh mới là 3\$0³³. Chương trình này không những góp phần củng cố những kiến thức đã được tiếp cận mà còn là cơ hội để tăng ni sinh giữa các trường giao lưu học tập lẫn nhau. Một học tăng lúc đó cũng đã có nhận định: “Trong nền giáo dục ở xứ ta, một sự thay đổi lớn đang được thực hiện từ hơn nửa thế kỷ: phương pháp oai quyền độc đoán đã dần lùi bước để nhường chỗ cho phương pháp dùng lý luận mà giảng dạy”³⁴.

Trải qua quá trình tìm tòi và khảo nghiệm, ngày 7/9/1944, một chương trình giáo dục mới của Hội An Nam Phật học chính thức được thông qua bởi Hòa thượng Tịnh Khiết - Giám đốc Trường An Nam Phật học, Thích Trí Độ - Đốc giáo, Lê Đình Thám - Hội trưởng. Cơ cấu các cấp học và số lượng các học phần được xây dựng như sau:

Sơ đẳng đệ nhất niên có các học phần như: Kinh - Thập thiện Nghiệp đạo, Ngũ thiên sứ giả, Tứ thập nhị chương kinh, Luật - Sa di, Luận - Duy thức Tam tự kinh, Khóa tụng - Giảng nghi thức của Hội, các khóa nghi trong sơn môn. Sơ đẳng Đệ nhị niên: Kinh - Phật di giáo kinh, Nhị khóa hợp giải, Luật - Cảnh sách, Luận - Đại thừa bách pháp minh môn luận giải, Bát thức quy cũ tụng, Đại thừa khởi tín luận, Khóa tụng - các khóa nghi trong sơn môn. Trung đẳng Đệ nhất niên: Kinh - Duy ma cát kinh giảng lục (Thái Hư), Kim cương kinh giảng lục (Thái Hư), Luật - Ưu bà tắc giới kinh, Luận - Đại thừa chỉ quán, Duy thức đích khóa học phương pháp, Nhơn minh luận sớ, Khóa tụng - các khóa nghi trong sơn môn. Trung đẳng Đệ nhị niên: Kinh - Lăng nghiêm, Luật - Tứ phần luật sớ, Luận - Thành thức luận, Trung luận, Khóa tụng - Các khóa nghi trong sơn môn. Cao đẳng Đệ nhất niên: Kinh - Lăng già tâm ứng, Luật - Bồ tát an lạc kinh, Luận - Bách luận A tì Đạt ma Câu xá luận. Cao đẳng Đệ nhị niên: Kinh- Pháp hoa văn cú, Luật - Phạm võng kinh hợp chú, Luận - Nhị thập môn luận, Thành duy thức³⁵.

Những người đậu Cao đẳng Đệ nhị niên sẽ ở lại Hội An Nam Phật học chuyên tâm nghiên cứu Tam tạng kinh điển, tu tập trong ba năm sẽ được phong làm Pháp sư và tham gia giảng dạy tại các trường Phật học của Hội. Sau khi giảng dạy được tăng sinh thành tài sẽ được công nhận là tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và được tham gia giữ chức Đốc giáo Đại sư Trường An Nam Phật học. Điều kiện để theo học: Về tuổi là trên 16, học lực đạt 1 trong 2 điều kiện sau: Đậu bằng sơ học Pháp - Việt hoặc một bằng cấp cao hơn, biết đọc và viết chữ Nho, có thể cất nghĩa một vài câu

chữ Nho sang Quốc ngữ, Quốc ngữ khá hoặc thông thạo, dịch được một bài kinh luận chữ Nho ra chữ Quốc ngữ, dịch được một vài câu chữ Quốc ngữ sang chữ Nho³⁶. Trước khi nhập học, thí sinh phải trải qua kỳ thi sau: Đối với những học sinh đậu bằng cấp sơ học Pháp - Việt hay đậu một bằng cao hơn phải thi các môn sau: Một bài ám tả chữ Nho (điểm số nhân 2), một bài dịch vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận quốc văn (nhân 2). Những học sinh không có bằng sơ cấp Pháp - Việt hay bằng cấp cao hơn phải thi: Một bài ám tả chữ Nho (nhân 2), một bài ám tả chữ Quốc ngữ (nhân 2), một bài dịch chữ Nho ra chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận Quốc văn (nhân 2). Các học sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi sẽ được cấp học bổng còn những thí sinh không trúng tuyển nếu xét thấy học lực có thể tạm theo học được thì Hội sẽ cho vào dự thính tại lớp Sơ đẳng Đệ nhất niên để sang năm thi trở lại³⁷. Mục đích của chương trình nói trên là cốt để “đào tạo những vị pháp sư chuyên môn về Phật pháp để cứu vãn lại nạn thiếu các vị diễn giải đạo lý cho các hàng Phật tử”³⁸. So với chương trình được hoạch định vào năm 1934 và 1938, chương trình lần này thực tế hơn và đã có bổ sung một số tác phẩm mới như những sách giảng lục của Đại sư Thái Hư và Đại Viên. Đặc biệt, chất lượng các lớp học đã được nâng cao thông qua việc tiến hành khảo thí chất lượng đầu vào của tăng ni sinh.

3. Kết luận

Từ việc tìm hiểu hoạt động giáo dục trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung, bước đầu có thể rút ra một vài nhận xét cơ bản sau:

Thứ nhất, bằng việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai nhân tố truyền thống và hiện đại trong giáo dục và đào tạo, Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung đã tạo nên những điểm nhấn mang tính nổi trội so với hai miền Nam - Bắc. Tại miền Nam, các chương trình giáo dục của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học đã được đề cập thông qua nhiều ý tưởng khác nhau. Tiêu biểu như Hòa thượng Đạo Tế thông qua bài viết *Con đường tương lai của tăng già* đã cho rằng, chương trình giáo dục dành cho tăng già là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cữ học loại. Số lượng các học phần bắt đầu từ Quốc dân giáo dục, Nghi luật uyển, Phổ thông uyển, Nghiên cứu uyển cho tới Tham học lâm. Còn niên khóa “thì nhất định mỗi cấp là mấy năm, mỗi năm là mấy món. Từ Ngũ thừa cộng pháp cho tới Tịnh mật luật thiên, phải trải qua cho đủ mấy cấp rồi mới nhận là một vị thanh

tình trạng tương tăng bảo để làm sư biểu cho thiên nhơn”³⁹. Đối với phái tại gia thì chương trình giáo dục nên áp dụng theo mô hình của Hội Phật giáo Nhật Bản, bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo đoàn tiến tới thành Chánh tín hội. Tuy nhiên, các ý tưởng này vẫn không thể trở thành hiện thực bởi trong quá trình vận hành, Hội Nam Kỳ Phật học không chú trọng đến công tác giáo dục tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, mở mang kiến thức cho tăng đồ - xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo đương thời. “Chớ lồi thoi một đôi ngôi thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa. Và lại giáo dục của nước ta đương thời mới phôi thai, tăng học sinh ít nào cũng phải có phần quốc dân giáo dục, rồi sau mới sang học chữ Hán, như vậy thì đã muộn rồi. Còn nếu chữ Hán đang lờ mờ thì biện luận nguồn kinh toàn là chữ ấy, có dễ gì hiểu thấu được, lại bọn thanh niên trong Nam Kỳ ta đã mấy ai biết chữ Hán... Xét theo cái thời tiết nhân duyên hiện tại trong xứ ta đây thì sự đào tạo tăng tài như thế, chẳng qua là tổn của học công, chớ không có bổ ích gì cả. Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông đạo Phật là một điều tiện lợi hơn hết”⁴⁰. Hội Nam Kỳ Phật học còn chủ trương là nên mô phỏng theo Trung Quốc và Nhật Bản lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí đem ra xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, để ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lý. Như vậy sẽ không lo không có chân chính tăng già, không có người đứng ra hoằng dương Phật pháp. Với Hội Lương Xuyên Phật học, hoạt động giáo dục luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội này hướng đến. Bằng chứng là ngay sau khi thành lập, Hòa thượng Khánh Hòa đã cho khai giảng nhiều lớp học với các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, do khó khăn về tài chính, sự ngăn trở của một số cá nhân đương thời, thêm vào đó là những người lãnh đạo của Hội chưa xây dựng được một chương trình đào tạo cụ thể nên hiệu quả mà hoạt động giáo dục mang lại chưa cao. Tại Miền Bắc, từ năm 1936, thông qua chuyến thăm quan, học tập cách thức tổ chức giáo dục của Hội An Nam Phật học, Đốc học và Phó Đốc học Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã cho xây dựng một chương trình giáo dục gồm 4 cấp. Cấp tiểu học phải trải qua 4 năm với các môn học như: Luật sa di, Quốc ngữ phổ thông, Phật học khóa bản tam tự kinh, toán Pháp... Cấp trung học là 3 năm với các môn học như: Kinh pháp hoa, Trung A hàm, Nho luận ngữ, Luận hiền thức...

Cấp Đại học 3 năm với các môn học như: Bát nhã phóng quang, Pháp hoa huyền nghĩa, Quốc ngữ diễn văn... Cấp Bác học Cao đẳng 5 năm với các môn học như: Hoa nghiêm sớ, Niết Bàn sớ, Bát nhã, Tam luận... Một năm chia làm 4 khóa cơ bản: khóa mùa xuân bắt đầu từ mùng 2/2 và kết thúc vào 5/4; khóa mùa hè bắt đầu từ 16/4 đến 16/7; khóa mùa thu và mùa đông bắt đầu từ 1/8 và kết thúc vào 15/12. Mỗi tháng học tăng có 4 ngày nghỉ là mùng 1, 14, 15 và ngày 30, các ngày lễ lớn cũng được nghỉ. Thời gian học bắt đầu từ buổi sáng: “4^h học ôn, 5^h30 niệm Phật, 6^h ăn cơm, 7^h30 học chính khóa, 10^h30 tề tập cả giảng đường ôn bài hôm trước và trong ban chuyển nhau làm chủ giảng, 12^h thụ trai ngộ. Khóa chiều, 1^h trì tĩnh, 2^h khai tĩnh, 2^h30 học Nho tập làm bài tập tính, 5^h nghỉ, 6^h niệm Phật, 7^h học, 10^h nghỉ”⁴¹. Đây có thể được xem là khung chương trình đào tạo mang tính cốt lõi của trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Bắc (giai đoạn sau, Hội có một số điều chỉnh, bổ sung, nhưng nhìn chung vẫn không có nhiều sự thay đổi). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo tăng tài, kết quả mà Hội Phật giáo Bắc Kỳ thu được còn khiêm tốn. Về chất lượng, “các trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ chưa đào tạo được một đội ngũ nhà sư trẻ tài năng đi đầu trong hai lĩnh vực Phật học và thế học, đủ sức kế thừa, phát triển sự nghiệp hoằng dương Phật pháp và lời cuốn quần chúng”⁴². Nhìn tổng thể, hoạt động giáo dục trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung vẫn tỏ ra hiệu quả hơn. Đó là việc hình thành đa dạng các trường Phật học; là sự hoàn thiện khung chương trình đào tạo qua quá trình chấn hưng; là việc cho tăng ni sinh du học, tổ chức các chuyến du lãm mang tính thực tế,... Không những thế, các trường Phật học của Hội An Nam ngoài việc đào tạo tăng ni sinh trong vùng còn đón nhận nhiều tăng ni sinh từ hai miền tới học như: Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không, Thiện Hoa, Chí Thiện, Bửu Ngọc, Chánh Quang, Giác Tâm, Thiện Trung (Miền Nam); Tâm Ấn, Tâm Chính, Tâm Thông, Thanh Thùy... (Miền Bắc). Điều này góp phần khẳng định uy tín cũng như chất lượng của hoạt động giáo dục mà Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung đã đạt được.

Thứ hai, chương trình giáo dục và đào tạo tăng tài trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung trên đây thể hiện tính khoa học và hiện đại. Cùng với đó, nhờ có những định hướng giáo dục đúng đắn và sự tham gia giảng dạy của các bậc tôn túc, các trí thức Nho học, Tây học có trình độ học vấn, có phương pháp giảng dạy nên đã thu hút được đông đảo tăng tín đồ theo học. Trong một lần vào thăm quan các trường Phật

học của Hội An Nam Phật học, Hòa thượng Trí Hải đã có những nhận xét như sau: “Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học,... cũng gồm đúng như quy cũ của các trường học Pháp - Việt hiện thời. Giờ nào học, giờ nào viết, giờ nào tập thể dục, giờ nào tập làm văn, giờ nào viết ám tả, giờ nào nghiên cứu, giờ nào vấn đáp, các thì giờ học tập rất phân minh không giống quy củ của các trường học hạ ngoài Bắc tý nào cả”⁴³. Do vậy mà đến trước năm 1951, hệ thống trường học của Hội An Nam Phật học đã phát triển rộng rãi khắp giải đất Miền Trung. Hàng trăm tăng ni sinh được đào tạo về mặt chuyên môn cũng như được giáo dục về tư tưởng lối sống xuất phát từ các trường Phật học Miền Trung đã kịp thời bổ sung nguồn nhân lực cho quá trình xây dựng và phát triển Phật giáo Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo. Những trí thức mới này đã có những cách nhìn nhận mới đối với các vấn đề về tôn giáo, về trách nhiệm của họ với sự tồn vong của đạo pháp, của dân tộc. Do vậy, họ đã tích cực đấu tranh bảo vệ sự trường tồn của đạo pháp, bảo vệ nền độc lập tự do cho đất nước. Những vị lãnh đạo cao cấp trong Phật giáo Trung ương cũng như các tỉnh đều xuất thân từ các trường Phật học tại Miền Trung như chư vị Hòa thượng, Thượng tọa: Thích Thiện Hoa, Thiện Hòa, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Trí Thủ, Mật Thê, Mật Nguyễn, Mật Khế, Mật Hiền, Đôn Hậu, Tịnh Khiết,... Đây cũng chính là những thành viên làm nòng cốt cho phong trào dẫn thân của Phật giáo vào năm 1963. Bàn về vấn đề này, tác giả Nguyễn Quốc Tuấn viết: “Điều đáng chú ý là những nhân vật Phật giáo đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963 đều đã xuất hiện với những chức vụ cao trong Giáo hội”⁴⁴.

Thứ ba, việc phân định cấp học với số lượng các học phần được quy định tương ứng và sự xuất hiện của các trường Phật học với cách thức đào tạo bài bản là một trong những điểm mới của lịch sử giáo dục Phật giáo Việt Nam. Trước đây, quy trình đào tạo tăng tài chủ yếu được thực hiện thông qua các mùa an cư kiết hạ, các đạo tràng, các giới đàn hoặc được truyền dạy tại tổ đình nên trình độ học vấn giữa những người Phật tử chưa có sự phân định rõ ràng. Quá trình tu luyện và giác ngộ Phật học phần lớn tùy vào khả năng của mỗi Phật tử. Do vậy, có danh sư thì xuất cao đồ, tiếng tăm của chùa cũng theo đó mà được gìn giữ và phát huy. Đối với những cảnh chùa còn lại thì buộc phải chú trọng nhiều hơn đến các hoạt động Phật sự khác để tồn tại hoặc nếu không sẽ bị lu mờ theo thời

gian. Sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo với việc chú trọng đến việc thay đổi nhận thức, tư duy cho tăng ni, Phật tử thông qua những chương trình giáo dục bài bản đã góp phần làm giảm thiểu những hạn chế đã diễn ra trước đây của đạo Phật. Hơn thế, hoạt động giáo dục với việc đào tạo ra các vị cao tăng lỗi lạc không những giúp cho Phật giáo mãi trường tồn với thời gian mà nó còn để lại những giá trị còn nguyên vẹn cho đến ngày nay./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn: 393.
- 2 Tâm Đức (2010), *Như áng mây bay - Cuộc đời của Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu*, Thất chúng môn đồ ấn hành tại Mỹ: 116.
- 3 Sau 4 năm học tập tại chùa Long Khánh, các vị hòa thượng trên trở về Huế tiếp tục theo học tại các học trường do Hội An Nam Phật học tổ chức. Duy chỉ có Hòa thượng Đôn Hậu xin ở lại học thêm 4 năm nữa cho đến gần cuối năm 1933 mới thôi học, trở về Huế tham gia phong trào chấn hưng.
- 4 Hội An Nam Phật học (1938), “Bài chúc từ đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của các Trường Phật học tại Tổ đình Báo Quốc”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 34: 45-46.
- 5 Trường An Nam Phật học chính là hậu thân của Trường Sơn môn Phật học do Hòa thượng Giác Tiên khai giảng trước đó. Sự điều chỉnh danh xưng này là nhằm phù hợp hơn với sự ra đời của Hội An Nam Phật học. Trong một vài bài viết, một số tác giả cho rằng năm 1934 thành lập Trường An Nam Phật học và đến năm 1935 thành lập Sơn môn Phật học đường tại chùa Trúc Lâm là chưa chính xác.
- 6 Sau khi tốt nghiệp các chương trình giáo dục Phật pháp nội điển tại chùa Thập Tháp, Hòa thượng Trí Độ đã được Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học mời vào phụ trách cho tạp chí Từ Bi Âm và đến thời điểm này Hội An Nam Phật học mời ông trở lại Huế chăm lo cho công tác giáo dục của Hội.
- 7 Chương trình giáo dục được Hội An Nam Phật học xây dựng từ năm 1934 và hoàn thành vào 1935 với 2 cấp học và thêm một lớp tham cứu. Tuy nhiên, sau khi Hội cho thành lập Trường Phật học Báo Quốc và Trường Phật học Tây Thiên vào giữa năm 1935 thì chương trình giáo dục đã có sự điều chỉnh nhất định là cấp đại học được chuyển thành cấp trung học và lớp tham cứu được chuyển đổi thành cấp đại học. Như vậy, chương trình giáo dục của hội An Nam đến cuối năm 1935 đã bao gồm 3 cấp là Tiểu, Trung và Đại học.
- 8 Lộc Xuyên, Đặng Quý Dịch (2012), *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, tập thượng - quyển thượng, Nxb. Đà Nẵng: 55.
- 9 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội: 150.
- 10 Lộc Xuyên, Đặng Quý Dịch (2012), *Những ngôi chùa tiêu...*, Sđd: 14.
- 11 Xem thêm Phước Hải (2012), “Phật học viện Báo Quốc” in trong *Kỷ yếu ngày về cội kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật học viện Trung Phần*, Quảng Hương Già Lam, Tp. Hồ Chí Minh: 30.

- 12 Năm 1957, do số lượng tăng ni sinh tăng lên nên Giáo hội Tăng già Trung Phần đã hợp với Ban Quản trị của trường và quyết định chọn chùa Hải Đức là trung tâm chính cho các hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài. Phật học Viện Hải Đức là nơi hội tụ của tăng ni sinh Phật học viện Báo Quốc, Tăng học đường Trung Phần Nha Trang.
- 13 “Diễn từ của Ban Giám đốc Tăng học đường Nha Trang, đọc trong dịp Lễ mãn khóa niên học 1955”, *Phật học đường Tổng Hội phát hành*, Nha Trang, 1956: 6.
- 14 Hội An Nam Phật học (1934), “Cách tổ chức Trường Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 8: 37 - 40.
- 15 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội: 102.
- 16 Mật Nguyễn (1934), “Chỗ chơn thật của Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 11: 8 - 9.
- 17 Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Phật học đường”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 30: 56 - 57.
- 18 Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Phật học đường”, Tlđđ: 55.
- 19 Hội An Nam Phật học (1939), “Tiêu tức việc hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36: 17 - 18.
- 20 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, “Lược kể lai lịch trường An Nam Phật học”, *Nội san Hướng đạo của Tăng ni sinh khóa I*, 1999 - 2000: 5.
- 21 Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 4, Nxb. Văn hóa Sài Gòn: 228.
- 22 Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh ...*, tập 3, Nxb. Văn hóa Sài Gòn: 176.
- 23 Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của...*, tập 3, Sđđ: 182
- 24 Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của...*, tập 3, Sđđ: 182.
- 25 Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kỳ kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38: 26.
- 26 Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kỳ kiến thiết nền...?”, Tlđđ: 27.
- 27 Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kỳ kiến thiết nền...?”, Tlđđ: 27.
- 28 Hòa thượng Minh Châu và Thiện Châu được Hội An Nam Phật học cử sang du học tại Ấn Độ, Hòa thượng Trí Không du học tại Anh, Hòa thượng Thiên Ân du học tại Nhật.
- 29 Hội Phật học Đà Thành (1937), “Bổn ý và sự hành động”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1: 7.
- 30 Lưu Thủy (1937), “Trách nhiệm chơn chánh Học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1: 20.
- 31 Hội Phật học Đà Thành (1937), “Phật học Thiên thuyết”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6: 28 - 29.
- 32 Giác Phong (1937), “Luận về vấn đề lập chương trình tổ chức Hội Việt Nam Phật giáo liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 5: 16 - 17.
- 33 Hội An Nam Phật học (1944), “Lớp Học Phật pháp năm 1944”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 66-67: 50 - 51.
- 34 Ngô Điền (1942-1943), “Giáo dục bằng lối huấn tập”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 55-56: 33,38.
- 35 Lê Đình Thám (1944), “Phổ cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 73: 19 - 20.
- 36 Lê Đình Thám, “Phổ cáo”, Tlđđ: 21.
- 37 Lê Đình Thám, “Phổ cáo”, Tlđđ: 22.

- 38 Lê Đình Thám, “Phổ cáo”, Tlđđ: 20.
- 39 Đạo Tế (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117: 37 - 38.
- 40 Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114: 37, 39.
- 41 Phan Trung Thứ, Dương Thanh Hiền (1936), “Bắc Kỳ Phật giáo hội, Chương trình Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 50: 6 - 15.
- 42 Lê Tâm Đắc (2006), “Công tác giáo dục tăng ni ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5: 42.
- 43 Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17: 10.
- 44 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội: 140.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
2. “Diễn từ của Ban Giám đốc Tăng học đường Nha Trang, đọc trong dịp Lễ mãn khóa niên học 1955”, Phật học đường Tổng Hội phát hành, Nha Trang, 1956.
3. Lê Tâm Đắc (2006), “Công tác giáo dục tăng ni ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
4. Ngô Điền (1942-1943), “Giáo dục bằng lối huấn tập”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 55-56.
5. Tâm Đức (2010), *Như áng mây bay - Cuộc đời của Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu*, thất chúng môn đồ ấn hành tại Mỹ.
6. Phước Hải (2012), “Phật học viện Báo Quốc” in trong *Kỷ yếu ngày về cội kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật học viện Trung Phần*, Quảng Hương Già Lam, Tp. HCM.
7. Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17.
8. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, tập 3-4, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
9. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, “Lược kê lai lịch trường An Nam Phật học”, *Nội san Hướng đạo của Tăng ni sinh khóa I*, 1999-2000.
10. Hội An Nam Phật học (1938), “Bài chúc từ đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của các Trường Phật học tại Tổ đình Báo Quốc”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 34.
11. Hội An Nam Phật học (1934), “Cách tổ chức Trường Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 8.
12. Hội An Nam Phật học (1938), “Chương trình Trường Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 30.
13. Hội An Nam Phật học (1944), “Lớp Học Phật pháp năm 1944”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 66-67.
14. Hội An Nam Phật học (1939), “Tin tức việc hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36.
15. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Bổn ý và sự hành động”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1.
16. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Phật học Thiền thuyết”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6.
17. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội.
18. Mật Nguyễn (1934), “Chỗ chơn thật của Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 11.
19. Giác Phong (1937), “Luận về vấn đề lập chương trình tổ chức Hội Việt Nam Phật giáo liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 5.

20. Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114.
21. Đạo Tể (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117.
22. Lê Đình Thám (1944), “Phổ cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 73.
23. Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kỳ kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38.
24. Lưu Thủy (1937), “Trách nhiệm chọn chánh Học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1.
25. Phan Trung Thứ, Dương Thanh Hiền (1936), “Bắc Kỳ Phật giáo hội - Chương trình Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 50.
26. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

Abstract

BUDDHIST EDUCATION DURING THE BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT OF BUDDHISM IN THE CENTER (1932 - 1951)

Since the beginning of the 20th century, Vietnam Buddhism in general and Buddhism in the Centre in particular has coped with the lack of education of monks. Therefore, education and training of monks and nuns was considered as the essential tasks at the moment. By the flexibility and creativity, the Buddhist revival movement in the Centre did not only build the foundation of a modern education, but it also created a condition for the development of Buddhism in the next period. This article analysis and presents some typical features of Buddhist education activities in the Buddhist revival movement in the Centre. Thereby, it clarifies the role of Buddhist education in the Centre during the Buddhism revival movement in Vietnam in the first half of the 20th century.

Keywords: Buddhism, Centre, revival, Vietnam.